

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH Quý I năm tài chính 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,670,777,632	8,586,766,842	8,670,777,632	8,586,766,842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		279,985,306	33,685,201	279,985,306	33,685,201
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8,390,792,326	8,553,081,641	8,390,792,326	8,553,081,641
4. Giá vốn hàng bán	11		6,132,805,914	7,175,466,949	6,132,805,914	7,175,466,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		2,257,986,412	1,377,614,692	2,257,986,412	1,377,614,692
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		127,043,668	279,526,467	127,043,668	279,526,467
7. Chi phí tài chính	22		8,956,146	11,130,900	8,956,146	11,130,900
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			0		0
8. Chi phí bán hàng	24		791,680,779	481,361,878	791,680,779	481,361,878
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,050,589,681	837,454,398	1,050,589,681	837,454,398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		533,803,474	327,193,983	533,803,474	327,193,983
11. Thu nhập khác	31		12,797,591	0	12,797,591	0
12. Chi phí khác	32			0		0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		12,797,591	0	12,797,591	0
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			0		0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		546,601,065	327,193,983	546,601,065	327,193,983
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		157,591,684	81,448,496	157,591,684	81,448,496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		389,009,381	245,745,487	389,009,381	245,745,487
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			0		0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			0		0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			0		0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Quý I năm tài chính 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9,411,037,842	12,242,420,199
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-6,114,756,534	-11,277,038,306
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-477,721,790	-812,934,725
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-514,758,622	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		354,482,381	177,921,441
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6,957,356,105 -	-5,665,423,610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,299,072,828	-5,335,055,001
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-23,973,627
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152,252,001	164,238,429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		152,252,001	140,264,802
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-7,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			-7,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-4,146,820,827	-12,194,790,199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,410,730,227	15,819,140,245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		10,263,909,400	3,624,350,046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý I năm tài chính 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49,537,926,291	48,555,552,703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,174,534,559	14,410,730,227
1. Tiền	111		2,174,534,559	4,910,730,227
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,000,000,000	9,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		332,000,000	332,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		468,360,080	468,360,080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-136,360,080	-136,360,080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,858,951,761	18,074,738,197
1. Phải thu khách hàng	131		12,107,411,409	12,587,558,055
2. Trả trước cho người bán 3.	132		6,290,935,672	6,043,741,129
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135		261,369,000	244,203,333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-800,764,320	-800,764,320
IV. Hàng tồn kho	140		19,752,934,915	14,929,466,383
1. Hàng tồn kho	141		22,379,623,115	17,556,154,583
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2,626,688,200	-2,626,688,200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,419,505,056	808,617,896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,271,332	22,748,083
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		367,760,234	216,784,902
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		553,071,602	195,904,664
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		484,401,888	373,180,247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18,256,191,978	18,947,935,279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Phải thu dài hạn khác	218			0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			0
II. Tài sản cố định	220		17,375,264,472	17,463,719,064
1. Tài sản cố định hữu hình	221		446,214,787	480,953,362
- Nguyên giá	222		1,532,273,363	1,532,273,363
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1,086,058,576	-1,051,320,001
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,835,348,321	16,889,064,338
- Nguyên giá	228		16,906,969,677	16,906,969,677
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-71,621,356	-17,905,339
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		93,701,364	93,701,364
III. Bất động sản đầu tư	240			0
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		840,000,000	840,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		840,000,000	840,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			0
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,927,506	644,216,215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		40,927,506	644,216,215
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
VI. Lợi thế thương mại	269			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		67,794,118,269	67,503,487,982
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17,616,120,708	12,734,859,088
I. Nợ ngắn hạn	310		17,616,120,708	12,734,859,088
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			0
2. Phải trả người bán	312		11,000,511,578	6,693,006,029
3. Người mua trả tiền trước	313		2,281,166,892	144,872,644
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		13,796,768	54,147,106
5. Phải trả người lao động	315		1,279,491,958	1,336,971,876
6. Chi phí phải trả	316		3,008,814,344	3,987,556,511
Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		17,504,650	187,386,201
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,834,518	330,918,721
II. Nợ dài hạn	330			0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334			0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 6.	335			0
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7. Dự phòng phải trả dài hạn 8.	337			0
Doanh thu chưa thực hiện	338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50,177,997,561	54,768,628,894
I. Vốn chủ sở hữu	410		50,177,997,561	54,768,628,894
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,370,000,000	41,370,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,712,000,000	1,712,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-2,035,282,090	-2,035,282,090
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,377,002,764	2,862,449,329
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,517,632,156	1,517,632,156
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,236,644,731	9,341,829,499
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0
1. Nguồn kinh phí	432			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67,794,118,269	67,503,487,982
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			0
5. Ngoại tệ các loại	05			0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 08 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN - ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xuất bản sách (Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung theo có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	66
Phương tiện vận tải	3-5
Thiết bị dụng cụ quản lý	

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kết thúc niên độ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%.
 - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2014 là 22% theo NĐ 218/2013/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15/02/2014 áp dụng cho kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi thay thế NĐ số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, NĐ số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 và điều 2, điều 3 NĐ số 92/2013/NĐ-CP ngày 13/8/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	227,649,788	24,254,498
Tiền gửi ngân hàng	1,946,884,771	4,886,475,729
Tiền gửi có kỳ hạn	8,000,000,000	9,500,000,000
Cộng	10,174,534,559	14,410,730,227

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn 40.000	468,360,080	468,360,080
+ Cổ phiếu Cty CP Sách Giáo dục TP Hà Nội (EBS) 40.000	468,360,080	468,360,080
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(136,360,080)	(136,360,080)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	332,000,000	332,000,000
7. Các khoản phải thu khác		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	25,208,333
Phải thu NXBGD Việt Nam	-	200,000,000
Phải thu khác	261,369,000	18,995,000
Cộng	261,369,000	244,203,333
8. Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	800,764,320	800,764,320
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm		
Cộng	800,764,320	800,764,320
9. Hàng tồn kho		
	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5,669,699,500	1,846,011,100
Chi phí SX, KD dở dang	3,432,536,668	4,352,166,070
Thành phẩm	13,090,859,845	11,128,220,821
Hàng hóa	186,527,102	229,756,592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,626,688,200)	(2,626,688,200)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	19,752,934,915	14,929,466,383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế TNDN nộp thừa	553,071,602	195,904,664
Thuế tài nguyên nộp thừa		
Thuế GTGT nộp thừa		
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	553,071,602	195,904,664

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	194,325,894	9,942,167
Ký quỹ ngắn hạn	290,075,994	363,238,080
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	484,401,888	373,180,247

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	840,000,000	840,000,000
Đầu tư vào Cty TBTH Sóc Trăng (42.000 CP)	840,000,000	840,000,000
Cộng	840,000,000	840,000,000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí tổ chức bản thảo		603,288,709
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40,927,506	40,927,506
Cộng	40,927,506	644,216,215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân	13,796,768	54,147,106
Cộng	13,796,768	54,147,106

15. Chi phí phải trả

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí bản thảo phải trả cho NXB	2,806,338,832	2,894,569,632
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới		972,986,879
Chi phí khác	202,475,512	120,000,000
Cộng	3,008,814,344	3,987,556,511

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn		36,858,201
Bảo hiểm xã hội	-	--
Bảo hiểm y tế	-	150,528,000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Lãi vay phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17,504,650	
Cộng	17,504,650	187,386,201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiền vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm		1,532,273,363	1,532,273,363
Mua sắm trong kỳ		-Giảm trong kỳ	-
Số cuối kỳ	-	1,532,273,363	1,532,273,363
Khấu hao			
Số đầu năm	-	1,051,320,001	1,051,320,001
Khấu hao trong kỳ		34,738,575	34,738,575
Giảm trong kỳ		-	-
Số cuối kỳ	-	1,086,058,576	1,086,058,576
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	480,953,362	480,953,362
Số cuối kỳ	-	446,214,787	446,214,787

18. TSCĐ Vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	16,906,969,677		16,906,969,677
Mua trong năm	-	-	--
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		--
Tặng do hợp nhất kinh doanh			-
Tặng khác	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	16,906,969,677
Số cuối năm	16,906,969,677	-	16,906,969,677
Khấu hao			
Số đầu năm	17,905,339	-	17,905,339
Khấu hao trong năm	53,716,017	-	53,716,017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	71,621,356	-	71,621,356
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16,889,064,338	-	16,889,064,338
Số cuối năm	16,835,348,321	-	16,835,348,321

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	93,701,364	93,701,364
Cộng	93,701,364	93,701,364

20. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	(41,370,000,000)	(41,370,000,000)
Cộng	(41,370,000,000)	(41,370,000,000)

21. Cổ phiếu

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4,137,000	4,137,000
- Cổ phiếu thường -	4,137,000	4,137,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	281,400	281,400
- Cổ phiếu thường -	281,400	281,400
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,855,600	3,855,600
- Cổ phiếu thường -	3,855,600	3,855,600
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

22. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2,862,449,329	2,826,449,329
Quỹ dự phòng tài chính	1,517,632,156	1,517,632,156
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

23. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4,015,236,270	11,148,489,142
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	221,408,461	5,326,593,232
Phân phối lợi nhuận	-	7,133,252,875
+ Chia cổ tức		4,697,840,000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,967,064,245
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành		468,348,630
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4,236,644,731	9,341,829,499

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	41,370,000,000	(2,035,282,090)	3,377,002,764	1,517,632,156	11,148,489,142
Tăng trong năm	-	-	0	-	5,326,593,232
Giảm trong năm	-	-	-	-	7,133,252,875
Số dư tại 31/12/2013	41,370,000,000	(2,035,282,090)	3,377,002,764	1,517,632,156	9,341,829,499
Số dư tại 01/01/2014	41,370,000,000	(2,035,282,090)	3,377,002,764	1,517,632,156	9,341,829,499
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	658,511,107
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	5,763,695,875
Số dư tại 31/03/2014	41,370,000,000	(2,035,282,090)	3,377,002,764	1,517,632,156	4,236,644,731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	31/03/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn cổ phần	Tỷ lệ
	VND	VND		VND	VND	
Vốn đầu tư của NXBGD	6,320,000,000	6,320,000,000	15.28	6,320,000,000	6,320,000,000	15.28
Vốn của các cổ đông khác	32,236,000,000	32,236,000,000	77.92	32,236,000,000	32,236,000,000	77.92
Cổ phiếu ngân quỹ	2,814,000,000	2,814,000,000	6.80	2,814,000,000	2,814,000,000	6.80
Cộng	41,370,000,000	41,370,000,000	100	41,370,000,000	41,370,000,000	100

25. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Tổng doanh thu	8,670,777,632	8,586,766,842
+ Doanh thu bán sách giáo khoa, sách tham khảo	8,663,225,804	8,576,225,358
+ Doanh thu hoạt động khác	7,551,828	10,541,484
Các khoản giảm trừ doanh thu	279,985,306	33,685,201
+ Hàng bán bị trả lại	279,985,306	33,685,201
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	8,390,792,326	8,553,081,641

26. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	6,124,661,756	7,175,466,949
Giá vốn hoạt động khác	8,144,158	
Cộng	6,132,805,914	7,175,466,949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127,043,668	279,526,467
Cộng	127,043,668	279,526,467

28. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Lãi tiền vay	-	
Chiết khấu thanh toán	8,956,146	11,130,900
Cộng	8,956,146	11,130,900

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Thu bán phế liệu		-
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	12,797,591	
Cộng	12,797,591	-

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	Quý 1 năm 2014 VND	Quý 1 năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	546,601,065	327,193,983
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	-
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	-	--
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	327,193,983
Tổng thu nhập chịu thuế	546,601,065	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157,591,684	81,448,496
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT - BTC	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	157,591,684	81,448,496
Thuế TNDN truy thu năm 2006 - 2008	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	389,009,381	245,745,487

31. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Học liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
CTy CP Sách & TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
CTY CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
CTy CP Sách & TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Bán hàng		
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	138,189,320
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	596,599,400
CTY CP Sách Dân Tộc	Cung ứng sách tham khảo	8,835,000
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Cung ứng sách tham khảo	3,817,130,493
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Cung ứng sách tham khảo	5,012,950
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	67,794,480
CTY CP DV Xuất bản GD Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	246,181,500
CTY CP Học Liệu	Cung ứng sách tham khảo	14,396,485
Mua hàng		
CTY CP Bản Đồ & Tranh ảnh GD	Nhập sách tham thảo	462,556,000
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Nhập sách tham thảo	219,455,510
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham thảo	326,807,100
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Nhập sách tham thảo	153,190,760
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Nhập sách tham thảo, giáo khoa	259,067,630
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông	Nhập sách tham thảo	3,314,176
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Nhập sách tham thảo	-
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Tiền bán thảo	77,520,000
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách tham thảo, giáo khoa	218,436,559

c. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu VND	Phải trả VND
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	Phải trả người bán		
NXBGD tại TPHCM	Phải trả người bán		479,016,280
NXBGD tại TP Cần Thơ	Phải trả người bán	62,343,913	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

		618,499,191
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Phải trả người bán	355,201,354
CTY CP Sách ĐH dạy nghề CTY CP Học liệu (EMCO)	Phải trả người bán Phải thu khách hàng	541,537,730
CTY CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Phải trả người bán	8,650,662
CTY CP Sách Dân Tộc	Phải trả người bán	774,092,603
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Phải thu khách hàng	3,951,316,829
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Phải thu khách hàng	180,809,275
CTY CP Mỹ Thuật & Truyền Thông CTY CP Sách dịch & Từ điển GD	Phải trả người bán Phải thu khách hàng	164,454,885
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định CTY CP Sách & TBGD Miền Trung	Phải trả người bán Phải thu khách hàng	84,952,692
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Phải thu khách hàng	142,803,834

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của quý I/2014 kết thúc ngày 31/03/2014 chưa được kiểm toán.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Bùi Tuyết Mai

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI TP.HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

Số: 162/SGD-2014

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

(V/v: Giải trình chênh lệch LN
so với cùng kỳ năm 2013)

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị niêm yết: **Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh**
2. Mã chứng khoán: **SGD**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 63 Vĩnh Viễn, Phường 2, Quận 10, TP.HCM
4. Điện thoại: 08.38335798 Fax: 08.39381631

Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2013:

- Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2014 tăng (167%) so với cùng kỳ năm 2013 do chỉ tiêu giá vốn hàng bán năm 2014 trong kỳ giảm so với quý 1/2013.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



PHAN THỊ NAM PHƯƠNG